VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13351 /VPCP - ĐMDN V/v báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DN và cổ phần hóa DNNN giai đoạn 2011-2016	*Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2017*

HỎA TỐC

ĐẾN Số: 4466
Ngày: 29/12/17
Chuyển: Hồ sơ

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Hội đồng thành viên tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Căn cứ công văn số 3434/VPQH-GS ngày 04 tháng 12 năm 2017 ngày 04 tháng 12 năm 2017 về báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa DNNN giai đoạn 2011-2016 (sao gửi kèm theo), Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chuẩn bị báo cáo về những nội dung liên quan theo quy định để gửi Đoàn giám sát và đồng gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTg, các PTTg;
- Văn phòng Quốc hội ;
- VPCP: BTCN, các PCN,
- Lưu: VT, ĐMDN (2b). 226

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM

Nguyễn Sỹ Hiệp

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 3434 /VPQH-GS	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DN và cổ phần hóa DNNN giai đoạn 2011-2016	*Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2017*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ ..... Ngày .....
Kính chuyển: .....

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ,

Căn cứ Nghị quyết số 35/2017/QH14 ngày 12/6/2017 về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2018 và Nghị quyết số 45/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát *"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2016"*, thực hiện chỉ đạo của Đoàn giám sát, Văn phòng Quốc hội trân trọng đề nghị quý Cơ quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành chuẩn bị báo cáo về những nội dung liên quan đến chuyên đề giám sát nêu trên gửi Đoàn giám sát, đồng thời xây dựng báo cáo của Chính phủ theo Đề cương gửi kèm theo.

Báo cáo trên xin gửi **60** bản, kèm theo file điện tử đến Đoàn giám sát của Quốc hội trước ngày **15/01/2018** (qua Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Nhà Quốc hội, Ba Đình, Hà Nội; email: lampn@qh.gov.vn)[1].

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Phùng Quốc Hiển, PCTQH, Trưởng đoàn giám sát (để b/c);
- Đ/c Đỗ Bá Tỵ, PCTQH (để b/c);
- Đ/c Vũ Hồng Thanh, CNUBKT, Phó Trưởng đoàn thường trực (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Hạnh Phúc, TTKQH-CNVPQH (để b/c);
- Các Vụ: KT, GS;
- Lưu: HC, GS.
- E-pas: 93054

KT. CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM

Lê Bộ Lĩnh

[1] *Chi tiết liên hệ: Đ/c Phạm Ngọc Lâm, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế - VPQH, ĐT: 0904.225.178.*

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO CỦA CHÍNH PHỦ

Về "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 - 2016"

PHẦN I

VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP VÀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2016

A. Về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

1. Kết quả công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

1.1. Các luật, nghị quyết của Quốc hội

1.2. Các pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1.3. Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành cơ quan Trung ương để triển khai luật, nghị quyết của Quốc hội

1.4. Các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2. Đánh giá nội dung chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Tập trung vào những nội dung chính sau:

+ *Tính cấp thiết và kịp thời:* Trong việc ban hành các văn bản pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

+ *Tính phù hợp:* So với yêu cầu của thực tiễn.

+ *Tính đầy đủ, đồng bộ, thống nhất:* Các quy định được ban hành bổ trợ cho nhau, không mâu thuẫn, chồng chéo, tạo khoảng trống pháp lý.

+ *Tính hiệu lực, hiệu quả:* Tác động của văn bản trong thực tiễn; các quy định về trách nhiệm và xử lý trách nhiệm tập thể/cá nhân; chế tài xử lý sau kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, khắc phục hậu quả.

3. Vướng mắc, bất cập trong việc ban hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và nguyên nhân

3.1. Đánh giá những vướng mắc, bất cập

3.2. Nguyên nhân của vướng mắc, bất cập

3.2.1. Nguyên nhân chủ quan

3.2.2. Nguyên nhân khách quan ·

B. Về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

1. Kết quả công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

1.1. Các luật, nghị quyết của Quốc hội

1.2. Các pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1.3. Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành cơ quan Trung ương

1.4. Các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2. Đánh giá nội dung chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Đánh giá các chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo hai giai đoạn: (1) trước khi có Luật Doanh nghiệp năm 2014 và (2) sau khi có Luật Doanh nghiệp năm 2014.

- Về trình tự cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Về phương pháp định giá và tổ chức định giá trước cổ phần hóa.

- Về trình tự IPO.

Tập trung vào những nội dung chính sau:

+ *Tính cấp thiết và kịp thời:* Trong việc ban hành các văn bản pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo yêu cầu.

+ *Tính phù hợp:* So với yêu cầu của thực tiễn.

+ *Tính đầy đủ, đồng bộ, thống nhất:* Các quy định được ban hành bổ trợ cho nhau, không mâu thuẫn, chồng chéo, tạo khoảng trống pháp lý.

+ *Tính hiệu lực, hiệu quả:* Tác động của văn bản trong thực tiễn; các quy định về trách nhiệm và xử lý trách nhiệm tập thể/cá nhân; chế tài xử lý sau kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, khắc phục hậu quả.

3. Vướng mắc, bất cập trong việc ban hành chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và nguyên nhân

3.1. Đánh giá những vướng mắc, bất cập

3.2. Nguyên nhân của vướng mắc, bất cập

3.2.1. Nguyên nhân chủ quan

3.2.2. Nguyên nhân khách quan

PHẦN II
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP VÀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2016

A. Đối với việc triển khai, tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

1.1. Đánh giá việc thực hiện định hướng, điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô mang tính chiến lược trong từng thời kỳ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành

- Đầu tư vốn nhà nước để hình thành và duy trì doanh nghiệp ở những khâu, công đoạn then chốt trong một số ngành, lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không tham gia hoặc thuộc diện nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp theo quy định của Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

1.2. Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

(1) Quy mô, cơ cấu nguồn vốn tại doanh nghiệp (vốn chủ sở hữu và vốn khác); việc huy động và sử dụng vốn huy động, quản lý nợ phải thu, nợ phải trả; việc bảo toàn, phát triển vốn của doanh nghiệp; việc quản lý vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác;

(2) Việc quản lý, sử dụng tài sản tại doanh nghiệp (bao gồm quyền sử dụng đất), đánh giá chất lượng tài sản (bao gồm đánh giá về trình độ công nghệ);

(3) Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành nghề chính (có so sánh với mức trung bình của ngành, khu vực và quốc tế): Việc thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính và chiến lược phát triển của doanh nghiệp; việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua bán tài sản; việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch;

(4) Hiệu quả hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp vào các lĩnh vực như tài chính, bất động sản, đầu tư tại các doanh nghiệp khác...; hiệu quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp;

(5) Việc chuyển nhượng, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp;

(6) Việc ban hành quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp;

(7) Việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

(8) Việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

1.3. Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước có một phần vốn góp

(1) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

(2) Việc duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp;

(3) Việc chuyển nhượng, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp;

(4) Việc cử, thực hiện quyền, trách nhiệm, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

(5) Việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

2. Vai trò, trách nhiệm quản lý của Chính phủ trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

(1) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; tách chức năng đại diện chủ sở hữu và chức năng quản lý doanh nghiệp;

(2) Việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

(3) Hệ thống giám sát, kiểm tra, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp; kết quả thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp; phát hiện và khắc phục, xử lý các sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước trong giai đoạn 2011 - 2016;

(4) Về tình hình xử lý các tổng công ty, công ty nhà nước hoạt động không hiệu quả, thua lỗ kéo dài nhiều năm, không có khả năng phục hồi.

(5) Việc công khai thông tin và chế độ báo cáo về hoạt động của doanh nghiệp.

3. Vai trò của hệ thống chính trị (các tổ chức Đảng, đoàn thể) trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

- Lãnh đạo, chỉ đạo quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp;

- Công tác phối hợp, giám sát bảo đảm quyền lợi của người lao động, lợi ích xã hội.

4. Về mô hình quản lý vốn tại doanh nghiệp nhà nước

Đánh giá tiến độ thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với DNNN và vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo yêu cầu Nghị quyết của Quốc hội và Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

5. Những vướng mắc, bất cập

5.1. Đánh giá các vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

5.2. Đánh giá các sai phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp trong giai đoạn 2011-2016 (trách nhiệm của các tập thể và cá nhân có liên quan); cơ chế xử lý trách nhiệm người đứng đầu khi xảy ra các sai phạm; hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm toán

6. Nguyên nhân của những vướng mắc, bất cập

6.1. Nguyên nhân khách quan

6.2. Nguyên nhân chủ quan

B. Đối với việc tổ chức, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

1. Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

1.1. Về thực trạng cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

- Thủ tục, trình tự tiến hành cổ phần hóa: định giá tài sản doanh nghiệp; công khai thông tin doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO), tình hình đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Bảo đảm quyền lợi nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa (việc quản lý vốn, tài sản nhà nước, xử lý các vấn đề về tài chính trước và trong quá trình cổ phần hoá nhằm ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước; tiêu chí lựa chọn và

chính sách bán cổ phần phù hợp cho cổ đông chiến lược và chính sách bán cổ phần cho tổ chức công đoàn, người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá; vấn đề xử lý đất đai và xác định giá trị quyền sử dụng đất trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá);

- Vấn đề xử lý lao động sau cổ phần hóa.

1.2. Đánh giá về tình hình quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sau cổ phần hóa

- Quy mô, cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp sau cổ phần hóa;

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau cổ phần hóa;

- Đánh giá về việc thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp trước và sau khi cổ phần hóa;

- Các quy định cụ thể về tiêu chuẩn đối với việc lựa chọn người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (nhân sự quản lý) sau cổ phần hóa;

- Các quy định về chế độ báo cáo và công khai, minh bạch kết quả hoạt động.

1.3. Vai trò, trách nhiệm quản lý của Chính phủ trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

(1) Tiến độ phê duyệt phương án cổ phần hóa; ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; kiểm tra, đôn đốc quá trình tiến hành cổ phần hóa;

(2) Việc chỉ đạo thực hiện quy trình, thủ tục cổ phần hóa: Định giá tài sản doanh nghiệp; công khai thông tin; tiêu chí lựa chọn và chính sách bán cổ phần phù hợp cho cổ đông chiến lược; chính sách bán cổ phần cho tổ chức công đoàn, người lao động trong doanh nghiệp;

(3) Việc tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý vốn, tài sản nhà nước trong quá trình cổ phần hóa nhằm ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước;

(4) Việc thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu sau cổ phần hóa; tách chức năng đại diện chủ sở hữu với chức năng quản lý doanh nghiệp;

1.4. Vai trò của hệ thống chính trị (các tổ chức Đảng, đoàn thể) trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa

- Lãnh đạo, chỉ đạo quá trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa;

- Công tác phối hợp, giám sát bảo đảm quyền lợi của người lao động, lợi ích xã hội.

2. Những vướng mắc, bất cập

2.1. Đánh giá các vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện chính sách pháp luật về cổ phần hóa

2.2. Đánh giá các sai phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (các sai phạm trong quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; trách nhiệm của các tập thể và cá nhân có liên quan); cơ chế xử lý trách nhiệm người đứng đầu khi xảy ra các sai phạm; hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm toán

3. Nguyên nhân của những vướng mắc, bất cập

3.1. Nguyên nhân khách quan

3.2. Nguyên nhân chủ quan

PHẦN III

GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP VÀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN TỚI

I. Về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách: Cần kiến nghị những văn bản cần xây dựng mới; những văn bản và nội dung cần sửa đổi, bổ sung (điều khoản cụ thể của luật, nghị quyết, nghị định); những cơ chế, chính sách mới hoặc cần điều chỉnh và nêu kiến nghị cụ thể với Quốc hội.

II. Những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý vốn, tài sản nhà nước của các Bộ/ngành Trung ương và địa phương đối với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; đẩy nhanh tiến độ thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sau cổ phần hóa; khắc phục các sai phạm (nếu có), nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực hiện kết luận thanh tra, kiểm toán.

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2016)

BẢNG 1: TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC VÀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Kèm Công văn số:

TT	Loại văn bản	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung	Kiến nghị
I	VĂN BẢN CỦA ĐẢNG			
1				
2				
II	LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI			
1				
2				
III	PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI			
e				
2				
IV	NGHỊ ĐỊNH, NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ			
1				
2				
V	QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG			
e				
2				
VI	QUYẾT ĐỊNH, THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG			
1				
2				
VII	VĂN BẢN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (HĐND VÀ UBND CẤP TỈNH)			
1				
2				

MẪU BÁO CÁO SỐ 1

(DÙNG CHO BÁO CÁO CỦA TẬP ĐOÀN/TỔNG CÔNG TY, DNNN VÀ BÁO CÁO TỔNG HỢP CỦA BỘ TÀI CHÍNH) (1)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, DNNN									
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐVT	THỰC HIỆN 2011	THỰC HIỆN 2012	THỰC HIỆN 2013	THỰC HIỆN 2014	THỰC HIỆN 2015	THỰC HIỆN 2016
A. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH									
1	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (2)**	410	Triệu đồng						
1.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Triệu đồng						
1.2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419	Triệu đồng						
1.3	Quỹ đầu tư phát triển	416	Triệu đồng						
1.4	Thặng dư vốn cổ phần	412	Triệu đồng						
1.5	Quỹ dự phòng tài chính	417	Triệu đồng						
1.6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	Triệu đồng						
2	**NỢ PHẢI TRẢ**	300	Triệu đồng						
2.1	Phát hành trái phiếu trong nước		Triệu đồng						
2.2	Nợ TCTD trong nước		Triệu đồng						
2.3	Nợ phải trả nước ngoài		Triệu đồng						
	Trong đó: phát hành trái phiếu quốc tế		Triệu đồng						
2.4	Nợ phải trả quá hạn		Triệu đồng						
2.5	Nợ khác		Triệu đồng						
3	**KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**								
3.1	* Tài sản ngắn hạn /Nợ ngắn hạn	300/310	%						
3.2	* Tổng nợ phải trả /Vốn chủ sở hữu	300/400	%						
3.3	* Nợ vay ngân hàng/Vốn chủ sở hữu		%						
4	**KẾT QUẢ KINH DOANH**								
4.1	Doanh thu	1	Triệu đồng						
4.2	Doanh thu hoạt động tài chính	21	Triệu đồng						
4.3	Thu nhập khác								
4.3	Lợi nhuận sau thuế	60	Triệu đồng						
4.4	Lỗ phát sinh (3)		Triệu đồng						
4.5	Lỗ lũy kế		Triệu đồng						
4.6	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	60/400	%						
5	**QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH**								
5.1	Số phát sinh phải nộp ngân sách		Triệu đồng						
	Trong đó:								

	Thuế giá trị gia tăng		Triệu đồng						
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		Triệu đồng						
	Lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng						
	Thuế và các khoản nộp khác		Triệu đồng						
5.2	Số đã nộp ngân sách Nhà nước		Triệu đồng						
	Trong đó:								
	Thuế giá trị gia tăng		Triệu đồng						
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		Triệu đồng						
	Lợi nhuận sau thuế		Triệu đồng						
	Thuế và các khoản nộp khác		Triệu đồng						
5.3	Được ngân sách cấp bù		Triệu đồng						
5.4	Ngân sách phải cấp bù nhưng chưa bù		Triệu đồng						
	B. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ								
1	**PHÂN THEO PHẠM VI QUẢN LÝ**								
1.1	Vốn Nhà nước đầu tư trong doanh nghiệp (4)		Triệu đồng						
1.2	Vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác (5)		Triệu đồng						
2	**PHÂN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (6)**								
	Trong đó:								
2.1	Đầu tư vào tổ chức tín dụng		Triệu đồng						
2.2	Đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm		Triệu đồng						
2.3	Đầu tư vào lĩnh vực chứng khoán (bao gồm góp vốn thành lập công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ)		Triệu đồng						
2.4	Đầu tư bất động sản (7)		Triệu đồng						
2.5	Góp vốn vào quỹ đầu tư		Triệu đồng						
2.6	Mua trái phiếu		Triệu đồng						
	C. TÌNH HÌNH TÀI SẢN								
1	**TỔNG TÀI SẢN**	270	Triệu đồng						
1	Tài sản cố định	220	Triệu đồng						
	Trong đó: Tài sản cố định hữu hình	221	Triệu đồng						
2	Nợ phải thu		Triệu đồng						
	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi		Triệu đồng						
2	**TÀI SẢN CHO THUÊ**		Triệu đồng						
	Trong đó:								
	quyền sử dụng đất		Triệu đồng						
	Tài sản trên đất		Triệu đồng						

3	TÀI SẢN THẾ CHẤP, CẦM CỐ		Triệu đồng						
	Trong đó:								
	quyền sử dụng đất		Triệu đồng						
	tài sản trên đất		Triệu đồng						
4	TÀI SẢN GÓP VỐN LIÊN DOANH, LIÊN KẾT		Triệu đồng						
	Trong đó: đất và tài sản trên đất		Triệu đồng						
5	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC GIAO		m2						
	Trong đó:								
5.1	Diện tích đất sử dụng vào hoạt động sản xuất - kinh doanh trực tiếp của doanh nghiệp		m2						
5.2	Diện tích đất góp vốn liên doanh, liên kết		m2						
5.3	Diện tích đất cho thuê, cho mượn		m2						
5.4	Diện tích đất chưa sử dụng		m2						
D. CÁC THÔNG TIN KHÁC									
1	SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH VIÊN		số lượng						
	Trong đó:								
1.1	Doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập		số lượng						
1.2	Công ty con		số lượng						
1.3	Công ty liên kết		số lượng						
1.4	Đơn vị sự nghiệp		số lượng						
2	TỔNG SỐ LAO ĐỘNG		số lượng						
3	THU NHẬP BÌNH QUÂN (NGHÌN ĐỒNG/NGƯỜI/THÁNG)								

Ghi chú:

(1) - Các tập đoàn/tổng công ty, DNNN sử dụng mẫu này để báo cáo số liệu của tập đoàn/tổng công ty và số liệu của công ty mẹ

- Các tập đoàn/tổng công ty, DNNN chú thích rõ báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập hay chưa có kiểm toán độc lập.
- Báo cáo tổng hợp do Bộ Tài chính lập theo mẫu này chỉ bao gồm các tập đoàn/tổng công ty (kể cả bảo hiểm).

(2) Cần thuyết minh rõ phần vốn Nhà nước và phần vốn của các cổ đông khác (nếu có)

(3) Tổng số lỗ của các đơn vị thành viên phát sinh trong năm

(4) Vốn đầu tư của công ty mẹ vào các công ty với tỷ lệ vốn sở hữu của công ty mẹ trên 50%.

(5) Vốn đầu tư của công ty mẹ vào các công ty với tỷ lệ vốn sở hữu của công ty mẹ dưới 50%

(6) Không phân biệt tỷ lệ sở hữu. Ví dụ tổng công ty đầu tư 200 tỷ thành lập công ty tài chính 100% vốn, đồng thời góp 50 tỷ vốn vào một TCTD với tỷ lệ vốn sở hữu 20%, số liệu báo cáo đầu tư vào các TCTD là 250 tỷ (200+50).

(7) Báo cáo tổng hợp của Bộ Tài chính cần tách riêng các tập đoàn/tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và các tập đoàn/tổng công ty hoạt động ngoài lĩnh vực xây dựng.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRƯỚC VÀ SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

Giai đoạn 2011-2016

TT	Tên công ty cổ phần	Năm CPH	Vốn điều lệ		Tổng tài sản		Vốn chủ sở hữu		Doanh thu		Nợ phải trả		Lợi nhuận trước		Nộp ngân sách		Lao động (người)		Thu nhập BQ		Cổ tức năm báo cáo
			Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	Năm trước năm cổ phần hóa	Năm báo cáo	
			(tỷ đ)	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(tỷ đ)*	*(%)*
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*

MẪU BÁO CÁO SỐ 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀO MỘT SỐ LĨNH VỰC								
STT	NỘI DUNG	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015	2016
A	**ĐẦU TƯ VÀO TỔ CHỨC TÍN DỤNG**	Triệu đồng						
I	**Dự án số 1 (ghi tên TCTD) (1)**	Triệu đồng						
1	Số tiền đầu tư	Triệu đồng						
2	Lợi nhuận thu được	Triệu đồng						
2.1	*Cổ tức:*	Triệu đồng						
a	Số tiền (2)	Triệu đồng						
b	Tỷ lệ cổ tức	%						
	*Tính theo mệnh giá	%						
	*Tính theo giá trị đầu tư	%						
2.2	*Chênh lệch giá chuyển nhượng (+lãi/-lỗ)*	Triệu đồng						
3	Đánh giá lại giá trị đầu tư theo giá thị trường (3)	Triệu đồng						
B	**ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC BẢO HIỂM**	Triệu đồng						
I	**Dự án số 1 (ghi rõ tên)**	Triệu đồng						
1	Số tiền đầu tư	Triệu đồng						
2	Lợi nhuận thu được	Triệu đồng						
2.1	*Cổ tức:*	Triệu đồng						
a	Số tiền (2)	Triệu đồng						
b	Tỷ lệ cổ tức	%						
	*Tính theo mệnh giá	%						
	*Tính theo giá trị đầu tư	%						
2.2	*Chênh lệch giá chuyển nhượng (+lãi/-lỗ)*	Triệu đồng						
3	Đánh giá lại giá trị đầu tư theo giá thị trường (3)	Triệu đồng						
C	**ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN (BAO GỒM CẢ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ)**	Triệu đồng						
I	**Dự án số 1 (ghi rõ tên)**	Triệu đồng						
1	Số tiền đầu tư	Triệu đồng						
2	Lợi nhuận thu được	Triệu đồng						
2.1	*Cổ tức:*	Triệu đồng						
a	Số tiền (2)	Triệu đồng						
b	Tỷ lệ cổ tức	%						
	*Tính theo mệnh giá	%						
	*Tính theo giá trị đầu tư	%						
2.2	*Chênh lệch giá chuyển nhượng (+lãi/-lỗ)*	Triệu đồng						
3	Đánh giá lại giá trị đầu tư theo giá thị trường (3)	Triệu đồng						
D	**GÓP VỐN VÀO QUỸ ĐẦU TƯ**	Triệu đồng						
I	**Dự án số 1 (ghi rõ tên)**	Triệu đồng						
1	Số tiền đầu tư	Triệu đồng						
2	Lợi nhuận thu được	Triệu đồng						
2.1	*Cổ tức:*	Triệu đồng						
a	Số tiền (2)	Triệu đồng						
b	Tỷ lệ cổ tức	%						
	*Tính theo mệnh giá	%						
	*Tính theo giá trị đầu tư	%						
2.2	*Chênh lệch giá chuyển nhượng (+lãi/-lỗ)*	Triệu đồng						
3	Đánh giá lại giá trị đầu tư theo giá thị trường (3)	Triệu đồng						

Ghi chú:

(1) Đối với các tập đoàn/tổng công ty/DNNN có nhiều dự án đầu tư trong các lĩnh vực thuộc mục A, B, C và D, đề nghị báo cáo chi tiết như yêu cầu đã nêu trong dự án số 1.

(2) Bao gồm cả cổ tức đã được trả và phần lợi nhuận được chia nhưng để lại doanh nghiệp đầu tư (nếu có)

(3) Đối với các doanh nghiệp đã niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, tính theo giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm 30/9/2017

MẪU BÁO CÁO SỐ 3

(Báo cáo của SCIC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN CỦA SCIC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TIẾP NHẬN

STT	CHỈ TIÊU		2011 -2016		
		ĐƠN VỊ TÍNH	TỔNG SỐ	DOANH NGHIỆP TƯ	DOANH NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG
I	**Vốn điều lệ**	Triệu đồng			
	Trong đó:				
	Vốn Nhà nước góp tại doanh nghiệp (Vốn SCIC tiếp nhận)	Triệu đồng			
II	**HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐẦU TƯ, SỬ DỤNG VỐN CỦA SCIC TẠI DOANH NGHIỆP TIẾP NHẬN**				
1	Số doanh nghiệp đã nhận chuyển giao	Số lượng			
2	Giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán	Triệu đồng			
3	Tổng mức vốn tại doanh nghiệp do SCIC quản lý	Triệu đồng			
	Trong đó:				
	* Nhận lần đầu	Triệu đồng			
	* Đầu tư thêm trong kỳ (1)	Triệu đồng			
	* Thoái đầu tư trong kỳ	Triệu đồng			
	* Dư cuối kỳ	Triệu đồng			
4	Doanh nghiệp có lãi:				
	*Số doanh nghiệp	Số lượng			
	*Số tiền	Triệu đồng			
5	Doanh nghiệp lỗ:				
	*Số doanh nghiệp	Số lượng			
	*Số tiền	Triệu đồng			
III	**HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP TIẾP NHẬN**				
1	Số đã đầu tư	Triệu đồng			
2	Số thoái đầu tư	Triệu đồng			
IV	**CỔ TỨC, LỢI NHUẬN ĐƯỢC CHIA TỪ DOANH NGHIỆP TIẾP NHẬN**				
1	Lợi nhuận đã chuyển về SCIC	Triệu đồng			
2	Lợi nhuận để lại doanh nghiệp	Triệu đồng			
3	Đánh giá lại danh mục tiếp nhận				
	*Giá trị đầu tư theo giá gốc	Triệu đồng			
	*Giá trị hiện hành theo giá thị trường	Triệu đồng			

Chú thích: (1) Không tính đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết và đầu tư trên thị trường
(2) Báo cáo cụ thể theo từng năm, từ 2011-2016